

**NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 05/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 08/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**Đối tượng, Phạm vi áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt**

**Điều 1.** Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là hàng hóa, dịch vụ sau đây, trừ các trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị định này.

1. Hàng hóa :

a) Thuốc lá điếu, xì gà;

b) Rượu;

c) Bia;

d) Ô tô dưới 24 chỗ ngồi;

đ) Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng;

e) Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;

g) Bài lá;

h) Vàng mã, hàng mã.

2. Dịch vụ :

a) Kinh doanh vũ trường, mát-xa (Massage), ka-ra-ô-kê (Karaoke);

b) Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pót (jackpot);

c) Kinh doanh giải trí có đặt cược;

d) Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;

đ) Kinh doanh xổ số.

**Điều 2.** Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là các tổ chức, cá nhân (gọi chung là cơ sở) có hoạt động sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Cơ sở sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá này ở khâu sản xuất.

Cơ sở nhập khẩu hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá này ở khâu nhập khẩu.

Cơ sở kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

**Điều 3.** Hàng hoá quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hoá do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu.

Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải kê khai nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Hàng hoá nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá nhập khẩu là:

- Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại;

- Quà tặng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân

dân. Quà tặng được xác định trong mức quy định của Chính phủ;

- Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao do Chính phủ Việt Nam quy định phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

- Hàng hoá mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu;

b) Hàng hoá chuyển khẩu quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam theo các hình thức:

- Hàng hóa chuyển thẳng từ cảng nước xuất khẩu đến cảng nước nhập khẩu, không đến cảng Việt Nam;

- Hàng hóa đến cảng Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam mà đi thẳng tới cảng nước nhập khẩu;

- Hàng hóa đưa vào Kho ngoại quan rồi chuyển đến nước khác, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam theo Quy chế Kho ngoại quan;

- Hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở hiệp định đã ký kết giữa hai Chính phủ hoặc ngành, địa phương được Thủ tướng Chính phủ cho phép;

c) Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và hàng hóa tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu để bán miễn thuế cho các cơ quan và người nước ngoài ở Việt Nam được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo chế độ quy định được miễn thuế nhập khẩu;

Hàng hóa nhập khẩu để bán miễn thuế ở các cửa hàng miễn thuế tại các sân bay, bến cảng, nhà ga quốc tế và các cửa khẩu biên giới.

Cơ sở nhập khẩu các mặt hàng không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt khi nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu dùng vào mục đích khác thì phải kê khai nộp thuế tiêu thụ đặc biệt trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày xuất dùng vào mục đích khác.

## **Chương II**

### **Căn cứ tính thuế và thuế suất**

**Điều 4.** Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và thuế suất.

**Điều 5.** Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định cụ thể như sau:

1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước là giá do cơ sở sản xuất bán ra chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt và chưa có thuế giá trị gia tăng.

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu, bia sản xuất trong nước được quy định như sau :

a) Đối với rượu, bia chai của cơ sở sản xuất rượu, bia trong nước bán theo giá có cả vỏ chai thì giá bán để làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được trừ giá trị vỏ chai theo giá thực tế chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt và chưa có thuế giá trị gia tăng.

b) Đối với bia hộp của cơ sở sản xuất bia trong nước bán theo giá có cả vỏ hộp (vỏ lon) thì giá bán để làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được trừ giá trị vỏ hộp (vỏ lon) theo mức giá ấn định tính cho 1 lít bia. Giao Bộ Tài chính quy định cụ thể mức giá vỏ hộp (vỏ lon) được trừ trong từng thời kỳ cho phù hợp.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm phần thuế nhập khẩu được miễn, giảm.

3. Đối với hàng hóa gia công là giá do cơ sở đưa gia công bán ra chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt và chưa có thuế giá trị gia tăng.

4. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa đó bán theo phương thức trả tiền một lần (không bao gồm khoản lãi trả góp).

Trường hợp cơ sở sản xuất kinh doanh bán hàng qua các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở trực thuộc, đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt căn cứ vào giá thực tế các cửa hàng, chi nhánh, cơ sở trực thuộc, đại lý hưởng hoa hồng bán ra.

5. Đối với dịch vụ là giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt và chưa có thuế giá trị gia tăng.

Giá cung ứng dịch vụ làm căn cứ xác định giá chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số dịch vụ được quy định cụ thể như sau :

- Đối với kinh doanh gôn là giá bán thẻ hội viên, giá bán vé chơi gôn.

- Đối với dịch vụ ca-si-nô, trò chơi bằng máy giắc-pốt, kinh doanh giải trí có đặt cược là doanh thu từ hoạt động này trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

6. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, khuyến mại là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm

phát sinh các hoạt động này.

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Trường hợp đối tượng nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc xác định giá chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt làm căn cứ tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế quy định tại Điều này.

**Điều 6.** Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ được quy định theo Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt sau đây :

**Biểu thuế Tiêu thụ đặc biệt**

<b>TT</b>	<b>Hàng hoá, dịch vụ</b>	<b>Thuế suất (%)</b>
I	Hàng hoá	
1	Thuốc lá điếu, xì gà	
	a) Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu nhập khẩu, xì gà	65
	b) Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu sản xuất trong nước	45
	c) Thuốc lá điếu không đầu lọc	25
2.	Rượu	
	a) Rượu từ 40 độ trở lên	75
	b) Rượu từ 20 độ đến dưới 40 độ	30